Chi tiết mã HS 5210.59.90

Mã HS	5210.59.90
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m2 / - Đã in: / - - Vải dệt khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:12:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/52105990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8200
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8200
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8200
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7803
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7756
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7756
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7756
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7756
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7756
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7756
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7806
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7806
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7806

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7806
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7806
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7806
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7807
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7807
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7807
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7807
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7807
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7807
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7808
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7762
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F7770
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G7770
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H7770
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I7770
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J7770
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K7770
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7792
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7792
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7792
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7792
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7792
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7792
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7838
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7838
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7838
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7838
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7838
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7818
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7818
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7818
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7818
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7818
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7818
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7831
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7831
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7831
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7831
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7831
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7831
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7835
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7835
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7835
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7835
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7835
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7835
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7836
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7836
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7836
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7836
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7836

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7836
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7786
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7786
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7786
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7786
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7786
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7786
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7786
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D7823
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E7823
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F7823
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G7823
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H7823
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I7823
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D7823
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E7823
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F7823
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G7823
RCEP B	2026	2026	8	B!H7823
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I7823
RCEP C	2022	2022	12	C!D7823
RCEP C	2023	2023	12	C!E7823
RCEP C	2024	2024	12	C!F7823
RCEP C	2025	2025	12	C!G7823
RCEP C	2026	2026	12	C!H7823
RCEP C	2027	2027	12	C!I7823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D7823
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E7823
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F7823
RCEP D	2025	2025	9	D!G7823
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H7823
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I7823
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D7826
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E7826
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F7826
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G7826
RCEP E	2026	2026	8	E!H7826
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I7826
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D7823
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E7823
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F7823
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G7823
RCEP F	2026	2026	8	F!H7823
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I7823
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7225
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7225
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7225
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7225

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5210.59 có 2 dòng thuế; dòng 5210.59.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5210.59.10 Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5210.59.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5210.59.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8200), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.